TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẠ LONG** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 29 - 3 - 2019.
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Xuân Hòa.

Ông Đào Đức Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Công - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Ngọc D, sinh năm 1983.

Nơi ĐKHKTT: Tổ 1, khu 4B, phường H1, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh.

Chỗ ở: Tổ 8, khu 5, phường Tr, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Văn C, sinh năm 1979.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ 1, khu 4B, phường H1, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2018, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trịnh Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Văn C chung sống, đăng ký kết hôn vào ngày 18/9/2006 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H2 là hoàn toàn tự do, tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trước khi kết hôn thì anh chị đều chưa có

vợ, có chồng và có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau khoảng 01 năm. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung về mặt tình cảm, lo toan kinh tế trong gia đình. Anh C đi làm nhưng thường xuyên không đưa tiền để phụ giúp chị trong việc lo toan cho cuộc sống chung. Trong việc giáo dục con chung thì không thống nhất, mỗi người một ý. Do đó, anh chị thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi mắng nhau, ảnh hưởng đến mọi người xung quanh và việc giáo dục con chung. Trong các lần mâu thuẫn vợ chồng diễn ra thì anh C có dùng tay đánh chị 1- 2 lần. Mâu thuẫn vợ chồng diễn ra thì tổ dân khu phố biết và có khuyên can, hòa giải nhưng không có kết quả. Từ tháng 10 năm 2016, chị và con chung đã chuyển đi nơi khác, sống ly thân với anh C, không ai quan tâm đến đời sống của ai. Đến nay tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh Vũ Văn C.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 01 con chung là: Vũ Minh Q, sinh ngày 05/8/2007. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Minh Q đến đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị yêu cầu anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh, chị không vay nợ của tổ chức hay cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2018, biên bản hòa giải ngày 07/3/2019, bị đơn là anh Vũ Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị D trình bày là đúng. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là chị D không muốn chung sống cùng nhà với bố mẹ chồng, do không hợp tính cách. Chị D nói với anh là đi ra ngoài thuê nhà ở nhưng anh không đồng ý. Chị D cho rằng hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau và anh có đánh chị D là không đúng. Ngoài việc chị D không muốn chung sống cùng với bố mẹ chồng thì giữa anh và chị D không có mâu thuẫn gì khác. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị thì tổ dân khu phố không biết, chưa hòa giải lần nào. Tháng 10 năm 2016, chị D và con chung đã bỏ ra ngoài thuê nhà trọ ở riêng, anh chị sống ly thân nhau. Từ khi chị D bỏ đi đến nay thì anh, chị không nói chuyện với nhau để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến nay, tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D vẫn còn, đời sống

chung có thể tiếp tục kéo dài. Do đó, chị D đề nghị vợ chồng ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như chị D trình bày là đúng. Nếu ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Minh Q đến đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh không yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Về tài sản chung và các khoản nợ: Như chị D trình bày là đúng, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại tổ dân, khu phố nơi chị D và anh C sinh sống thì được biết vợ chồng anh C, chị D phát sinh mâu thuẫn vào năm 2016. Anh chị đã xảy ra cãi mắng nhau về vấn đề kinh tế trong gia đình. Từ đầu năm 2017 đến nay, chị D cùng con chung chuyển đi nơi khác để sinh sống, không sống cùng nhà với anh C.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/02/2019 của cháu Vũ Minh Q, sinh ngày 05/8/2007, con chung của chị D và anh C có nguyện vọng ở với chị D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án dân sự, cụ thể:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị HĐXX giải quyết: Chị Trịnh Ngọc D được ly hôn anh Vũ Văn C và giao con chung Vũ Minh Q cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H2 theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Vũ Văn C vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh C.

Quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Ngọc D và anh Vũ Văn C chung sống, đăng ký kết hôn ngày 18/9/2006 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian nhưng đến cuối năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong việc lo toan kinh tế, đời sống trong gia đình. Trong việc giáo dục con chung thì không thống nhất, mỗi người một ý. Do đó, anh chị có xảy ra to tiếng, cãi mắng nhau, ảnh hưởng đến việc giáo dục con chung. Anh C, chị D đều xác nhận từ tháng 10 năm 2016 đến nay, chị D đã chuyển đi nơi khác để sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Anh C đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, chị D không đồng ý. Tòa án đã tiến hành xác minh tại tổ dân, khu phố nơi chị D và anh C sinh sống thì được biết vợ chồng anh C, chị D phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, đã xảy ra to tiếng, cãi mắng nhau. Từ đầu năm 2017 đến nay, chị D không sống cùng nhà với anh C, vợ chồng không còn quan tâm đến đời sống tình cảm của nhau. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh C đã trầm trọng, hai người sống ly thân nhau thời gian dài, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Các đương sự thống nhất có 01 con chung là: Vũ Minh Q, sinh ngày 05/8/2007.

Chị D và anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Vũ Minh Q đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên.

Theo xác minh tại địa phương, anh C và chị D đều có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo để nuôi dạy con chung. Hội đồng xét xử thấy, cháu Q là con gái, có nguyện vọng ở với mẹ và hiện đang sinh sống ổn định cùng với chị D nên giao con cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng sẽ thuận tiện hơn cho việc chăm sóc, đảm bảo phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Do đó, nguyện vọng nuôi con của chị D phù hợp với nguyện vọng của cháu Q và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy, anh C là công nhân nên công việc, thu nhập ổn định. Do đó, để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng

mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110 và 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về khoản nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh C phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân gia và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu "xin ly hôn" của nguyên đơn chị Trịnh Ngọc D.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Ngọc D được ly hôn với anh Vũ Văn C.

Về con chung: Giao con chung Vũ Minh Q, sinh ngày 05/8/2007 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 4/2019 cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh C có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành trả tiền thì phải chịu lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Trịnh Ngọc D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000379, ngày 23/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh. Anh Vũ Văn C phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo kỳ.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP H2;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP H2;
- UBND phường H1, TP H2, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đạt